

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG
ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KONTUM**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kontum (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kontum (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100102662 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2005 và được thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lưu Thị San	Chủ tịch
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên
Bà Phan Thu Thủy	Thành viên
Ông Dương Quốc Chi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Bích Hải	Thành viên
Bà Trương Thị Mai Dung	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Văn Công	Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Lưu Thị San – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,

Bà Lưu Thị San
Chủ tịch HĐQT
Quảng Ngãi, Việt Nam
Ngày 16 tháng 04 năm 2026

Số: 3003/2026/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KONTUM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kontum** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 04 năm 2026, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 27 tháng 03 năm 2025.



ĐO THỊ THANH HUYỀN

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2421-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 1329-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.706.145.393	27.206.116.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	176.272.868	452.925.960
1. Tiền	111		176.272.868	452.925.960
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		339.425.964	324.771.219
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	339.425.964	324.771.219
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.776.884.198	7.282.001.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	9.770.895.661	7.240.287.423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	-	41.713.759
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.988.537	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	20.936.918.598	18.310.115.652
1. Hàng tồn kho	141		20.936.918.598	18.310.115.652
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		476.643.765	836.302.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	-	803.134.451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		190.413.300	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	286.230.465	33.168.216
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.886.611.643	74.226.439.323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		115.327.983	115.327.983
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	115.327.983	115.327.983
II. Tài sản cố định	220		43.759.524.022	46.098.783.202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	43.759.524.022	46.098.783.202
- Nguyên giá	222		61.942.321.944	61.942.321.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.182.797.922)	(15.843.538.742)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.011.191.138	28.011.191.138
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	28.011.191.138	28.011.191.138
VI. Tài sản dài hạn khác	260		568.500	1.137.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	568.500	1.137.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		103.592.757.036	101.432.556.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.878.525.259	13.498.877.074
I. Nợ ngắn hạn	310		11.998.525.259	11.068.877.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	5.126.139.168	10.920.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	1.276.000.000	1.276.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	-	1.000.478.369
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	103.639.337	103.639.337
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	48.944.641	48.973.044
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	5.443.802.113	8.628.866.324
II. Nợ dài hạn	330		6.880.000.000	2.430.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	6.880.000.000	2.430.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.714.231.777	87.933.678.929
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	84.714.231.777	87.933.678.929
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.000.000.000	66.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.000.000.000	66.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.714.231.777	21.933.678.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.933.678.929	19.480.433.912
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.219.447.152)	2.453.245.017
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		103.592.757.036	101.432.556.003

Trần Thị Thanh

Trần Thị Thanh



Người lập biểu
Trần Thị Thanh

Kế toán trưởng
Trần Thị Thanh

Chủ tịch HĐQT
Lưu Thị San
Quảng Ngãi, Việt Nam
Ngày 16 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	12.437.033.923	116.582.626.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.437.033.923	116.582.626.200
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	11.467.704.569	113.365.848.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		969.329.354	3.216.777.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	15.296.648	2.110.085.083
7. Chi phí tài chính	22	5.4	349.316.340	1.415.673.850
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		346.359.421	1.414.915.578
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.340.400.668	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	1.483.983.458	722.558.116
10. Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(3.189.074.464)	3.188.630.371
11. Thu nhập khác	31	5.7	507.118	7.209.975
12. Chi phí khác	32	5.8	30.879.806	103.426.884
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(30.372.688)	(96.216.909)
14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.219.447.152)	3.092.413.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	639.168.445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.219.447.152)	2.453.245.017
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10		372

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Người lập biểu
Trần Thị Thanh

Kế toán trưởng
Trần Thị Thanh

Chủ tịch HĐQT
Lưu Thị San
Quảng Ngãi, Việt Nam
Ngày 16 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế	01	(2.764.932.591)	3.092.413.462
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	2.339.259.180	2.339.259.204
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.296.648)	(2.109.535.111)
- Chi phí lãi vay	06	346.359.421	1.414.915.578
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(94.610.638)	4.737.053.133
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.938.358.565)	2.540.679.047
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.081.317.507)	32.052.637.562
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.921.115.561	(28.354.663.998)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	803.702.951	(500.810.333)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(346.359.421)	(1.340.470.271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(806.403.165)	(811.720.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.542.230.784)	8.322.704.564
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(28.011.191.138)
2. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24	-	(19.535.111)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	22.990.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	641.903	19.535.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	641.903	(5.021.191.138)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	5.770.000.000	11.791.244.955
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.505.064.211)	(17.860.312.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.264.935.789	(6.069.067.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(276.653.092)	(2.767.553.774)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	452.925.960	3.220.479.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	176.272.868	452.925.960


Người lập biểu
Trần Thị Thanh


Kế toán trưởng
Trần Thị Thanh




Chủ tịch HĐQT
Lưu Thị San
Quảng Ngãi, Việt Nam
Ngày 16 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kontum (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100102662 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2005 và được thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 66.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi sáu tỷ đồng chẵn). Tổng số cổ phần là 6.600.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là: Bán hàng hóa, sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Đá;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, ma tít, quét tương tự;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện
Chi tiết: Hoạt động truyền tải điện (Trừ hoạt động truyền tải điện mang tính điều độ quốc gia)
Hoạt động phân phối điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn sơn, véc ni;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ sơn, ma tít trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Nhà hàng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống
Chi tiết: Quán cà phê, giải khát;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển; Cho thuê tàu, thuyền và các loại phương tiện không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty lập Báo cáo tài chính theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất

và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (nếu tính theo năm) cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng

phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

3.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.14. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.15. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	68.228.231	422.585.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108.044.637	30.340.951
	176.272.868	452.925.960

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	339.425.964	339.425.964	324.771.219	324.771.219
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	339.425.964	339.425.964	324.771.219	324.771.219
	339.425.964	339.425.964	324.771.219	324.771.219

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 6,4%/năm. Khoản tiền gửi được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Công nghệ EMP	9.238.470.000	7.220.070.000
Phải thu khách hàng khác	532.425.661	20.217.423
	9.770.895.661	7.240.287.423

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	-	41.713.759
	-	41.713.759

4.5. Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	5.988.537	-	-	-
	5.988.537	-	-	-

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	115.327.983	-	115.327.983	-
	115.327.983	-	115.327.983	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	8.032.375.671	-	8.292.369.718	-
Công cụ dụng cụ	-	-	42.792.209	-
Thành phẩm	9.251.642.493	-	8.102.422.891	-
Hàng hóa	3.652.900.434	-	1.872.530.834	-
	20.936.918.598	-	18.310.115.652	-

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	-	11.262.468
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	758.538.650
Các khoản khác	-	33.333.333
	-	803.134.451

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản khác	568.500	1.137.000
	568.500	1.137.000

4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	371.524.222	-	-	447.137.453	-	75.613.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.954.147	-	-	806.403.165	-	177.449.018
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.168.216	-	-	-	33.168.216
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.000.478.369	33.168.216	3.000.000	1.256.540.618	-	286.230.465

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	32.209.805.887	29.732.516.057	61.942.321.944
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	32.209.805.887	29.732.516.057	61.942.321.944
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	5.600.956.408	10.242.582.334	15.843.538.742
Tăng trong năm	835.168.896	1.504.090.284	2.339.259.180
- Khấu hao trong năm	835.168.896	1.504.090.284	2.339.259.180
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	6.436.125.304	11.746.672.618	18.182.797.922
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	26.608.849.479	19.489.933.723	46.098.783.202
- Tại ngày cuối năm	25.773.680.583	17.985.843.439	43.759.524.022

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hệ thống điện mặt trời mái nhà tại Thôn 2, xã Kroong, thành phố Kon Tum	28.011.191.138	28.011.191.138
	28.011.191.138	28.011.191.138

4.11. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	4.993.039.168	4.993.039.168	-	-
Các đối tượng khác	133.100.000	133.100.000	10.920.000	10.920.000
	5.126.139.168	5.126.139.168	10.920.000	10.920.000

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Công nghệ CRC	1.276.000.000	1.276.000.000
	1.276.000.000	1.276.000.000

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	74.445.307	74.445.307
Các khoản khác	29.194.030	29.194.030
	103.639.337	103.639.337

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	48.944.641	48.944.641
Bảo hiểm xã hội	-	28.103
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	300
	48.944.641	48.973.044

4.15. Vay và nợ thuế tài chính
4.15.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.628.866.324	8.628.866.324	1.320.000.000	4.505.064.211	5.443.802.113	5.443.802.113
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kontum	2.811.634.019	2.811.634.019	-	2.811.634.019	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	948.000.000	948.000.000	-	948.000.000	-	-
Ông Nguyễn Công Nam (1)	4.869.232.305	4.869.232.305	-	-	4.869.232.305	4.869.232.305
Bà Lê Viết Quỳnh (2)	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Bà Lê Thị Ưt (3)	-	-	920.000.000	745.430.192	174.569.808	174.569.808
	8.628.866.324	8.628.866.324	1.320.000.000	4.505.064.211	5.443.802.113	5.443.802.113

4.15.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.430.000.000	2.430.000.000	4.450.000.000	-	6.880.000.000	6.880.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (4)	1.910.000.000	1.910.000.000	-	-	1.910.000.000	1.910.000.000
Ông Nguyễn Công Nam (5)	520.000.000	520.000.000	-	-	520.000.000	520.000.000
Bà Lê Thị Ưt (6)	-	-	4.450.000.000	-	4.450.000.000	4.450.000.000
	2.430.000.000	2.430.000.000	4.450.000.000	-	6.880.000.000	6.880.000.000

(*) Chỉ tiết các hợp đồng vay:

- (1) Hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo của ông Nguyễn Công Nam số 1504/2024/HĐV-KT ngày 15 tháng 04 năm 2024 và Hợp đồng cho vay số 101/2024/HĐV-KT ngày 10 tháng 01 năm 2024, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 2%/năm. Số tiền vay và lãi vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.
- (2) Hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo của bà Lê Viết Quỳnh số 2611/2025/HĐVT/Mr Quỳnh - Kontum ngày 26 tháng 11 năm 2025 với số tiền 400.000.000 VND, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 5%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Số tiền vay và lãi vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.
- (3) Hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo của bà Lê Thị Út số 0212/2025/HĐVT/Ms Ut - Kontum ngày 02 tháng 12 năm 2025 với số tiền 320.000.000 VND, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 5%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Số tiền vay và lãi vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.
- (4) Hợp đồng vay dài hạn số 55878.20.011.8162990.TD ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Mỹ Đình với Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum với số tiền cho vay là 6.500.000.000 VND, thời gian vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ dự án điện mặt trời mái nhà công suất dưới 1Mw tại Thôn 2, xã Kroong, TP.Kontum, tỉnh Kontum.
- (5) Vay không tài sản đảm bảo với Ông Nguyễn Công Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 2%/năm, thời hạn vay 18 tháng. Số tiền vay và lãi vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.
- (6) Vay không tài sản đảm bảo với Bà Lê Thị Út phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 5%/năm, thời hạn vay 12-24 tháng. Số tiền vay và lãi vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	66.000.000.000	19.480.433.912	85.480.433.912
Tăng trong năm trước	-	2.453.245.017	2.453.245.017
- Tăng trong năm trước	-	2.453.245.017	2.453.245.017
Giảm trong năm trước	-	-	-
Số dư cuối năm trước	66.000.000.000	21.933.678.929	87.933.678.929
Số dư đầu năm nay	66.000.000.000	21.933.678.929	87.933.678.929
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(3.219.447.152)	(3.219.447.152)
- Giảm khác	-	(3.219.447.152)	(3.219.447.152)
Số dư cuối năm nay	66.000.000.000	18.714.231.777	84.714.231.777

4.16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	66.000.000.000	66.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	66.000.000.000	66.000.000.000

4.17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	440,7	440,7

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.495.375.000	111.542.051.300
Doanh thu bán thành phẩm	-	3.705.310.000
Doanh thu bán điện mặt trời	941.658.923	1.335.264.900
	12.437.033.923	116.582.626.200

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	3.740.704.569	110.121.430.856
Giá vốn hàng bán thành phẩm	-	2.786.326.115
Giá vốn của bán điện mặt trời	7.727.000.000	458.091.975
	11.467.704.569	113.365.848.946

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.296.648	20.085.083
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.090.000.000
	15.296.648	2.110.085.083

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	346.359.421	1.414.915.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	726.337
Chi phí tài chính khác	2.956.919	31.935
	349.316.340	1.415.673.850

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	803.702.951	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.526.571.444	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.126.273	-
	2.340.400.668	-

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	216.354.880	268.414.296
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.179.545	-
Thuế, phí và lệ phí	3.143.000	109.945.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.257.631.033	336.464.240
Chi phí khác bằng tiền	4.675.000	7.734.062
	1.483.983.458	722.558.116

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	507.118	7.209.975
	507.118	7.209.975

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	30.756.047	103.426.884
Chi phí khác	123.759	-
	30.879.806	103.426.884

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	-	639.168.445
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	639.168.445

5.10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(3.219.447.152)	2.453.245.017
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(3.219.447.152)	2.453.245.017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.600.000	6.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	(488)	372
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(488)	372

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.114.047	981.851.483
Chi phí nhân công	203.330.179	1.006.682.387
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	803.702.951	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.339.259.180	2.339.259.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.126.273	497.107.237
Chi phí khác bằng tiền	-	117.679.580
	3.634.532.630	4.942.579.891

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty không nhận lương từ Công ty.

6.3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.3.1. Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Trong năm tài chính Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các bên liên quan khác.

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – Chi nhánh Hà Nội.



Người lập biểu
Trần Thị Thanh



Kế toán trưởng
Trần Thị Thanh



Chủ tịch HĐQT
Lưu Thị San
Quảng Ngãi, Việt Nam
Ngày 16 tháng 04 năm 2026

